

Sơ bộ

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Tháng 10 năm 2025

Đơn vị tính: USD

TỈNH/THÀNH PHỐ	XUẤT KHẨU		NHẬP KHẨU	
	Tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
An Giang	192.341.820	1.955.214.153	71.402.634	992.018.720
Bắc Ninh	9.420.123.905	76.440.570.759	8.284.529.514	71.887.957.715
Cà Mau	172.632.842	1.427.122.452	53.035.919	370.639.323
Cần Thơ	366.621.631	3.494.556.547	111.505.283	1.093.457.357
Cao Bằng	3.183.546	42.308.657	6.095.269	42.529.664
Đà Nẵng	380.653.614	3.790.650.718	359.274.294	3.629.707.098
Đắk Lắk	249.167.060	2.594.180.289	79.716.738	839.082.106
Điện Biên	332.318	5.545.318	202.013	2.193.325
Đồng Nai	2.978.829.721	28.753.214.877	1.924.955.262	20.041.204.429
Đồng Tháp	801.321.749	7.821.093.209	396.409.040	4.065.591.135
Gia Lai	233.003.933	3.070.681.021	96.160.369	845.827.399
Hà Nội	1.730.359.136	17.152.603.015	4.243.725.947	38.574.781.716
Hà Tĩnh	114.063.811	1.317.676.844	210.376.352	2.278.519.474
Hải Phòng	4.231.068.576	38.053.839.642	3.611.229.912	33.136.379.138
Huế	114.985.082	1.266.791.325	98.067.291	927.417.191
Hưng Yên	759.988.876	7.820.919.348	692.437.627	6.730.123.027
Khánh Hòa	268.965.896	2.260.145.325	136.686.564	1.242.784.310
Lai Châu	742.546	24.174.920	281.394	13.813.041
Lâm Đồng	196.744.169	1.911.869.038	153.799.152	1.376.483.942
Lạng Sơn	236.376.434	1.492.219.127	107.512.901	899.522.335
Lào Cai	98.381.334	1.145.046.936	82.516.861	710.230.947
Nghệ An	369.318.925	3.105.146.936	335.898.156	2.924.956.870
Ninh Bình	2.596.196.873	21.352.888.799	2.078.282.246	18.948.664.879
Phú Thọ	3.116.973.265	29.684.047.360	3.111.054.988	30.642.941.754
Quảng Ngãi	274.895.413	2.705.660.824	522.901.130	4.553.162.634
Quảng Ninh	455.118.601	5.482.088.302	441.106.923	4.631.426.784
Quảng Trị	67.224.167	569.334.546	58.147.410	871.282.820
Sơn La	2.497.130	20.526.213	1.251.725	17.851.720
Tây Ninh	1.535.659.391	14.596.786.877	1.132.553.216	11.081.474.317
Thái Nguyên	2.405.123.502	25.998.863.183	1.520.793.288	16.703.491.739
Thanh Hóa	649.221.230	5.891.538.671	878.400.129	8.359.921.646
TP Hồ Chí Minh	7.659.254.146	76.342.003.585	8.482.961.128	81.337.445.480

TỈNH/THÀNH PHỐ	XUẤT KHẨU		NHẬP KHẨU	
	Tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
Tuyên Quang	38.231.490	385.639.431	16.717.700	160.975.600
Vĩnh Long	329.610.183	3.022.638.779	145.217.486	1.508.681.831